

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC  
SỐ 216 NGUYỄN VĂN LINH – KHU PHỐ PHÚ TÂN - PHƯỜNG TÂN PHÚ  
TP. ĐỒNG XOÀI – TỈNH BÌNH PHƯỚC  
SỐ ĐIỆN THOẠI: 0271.3881.948 FAX: 0271.3881.949  
MÃ SỐ THUẾ: 3800228182

-----\*\*\*\*\*-----



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023)

Tháng 04/2023



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THÓAT NƯỚC BÌNH PHƯỚC  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

**NỘI DUNG**

	Trang
Bảng cân đối kế toán	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05 - 06
Bảng cân đối tài khoản	07 - 8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 30



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>177,002,669,870</b>	<b>87,248,899,719</b>
<b>I/ Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.01</b>	<b>101,216,253,311</b>	<b>14,002,044,146</b>
1. Tiền	111		2,116,253,311	2,302,044,146
2. Các khoản tương đương tiền	112		99,100,000,000	11,700,000,000
<b>II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.02</b>	<b>33,100,000,000</b>	<b>33,100,000,000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		33,100,000,000	33,100,000,000
<b>III/ Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>8,074,908,988</b>	<b>5,104,258,831</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.03	2,941,044,854	3,150,538,075
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.04	1,227,587,795	1,227,587,795
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.06	4,288,976,034	1,108,832,658
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.07	(382,699,695)	(382,699,695)
<b>IV/ Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.08</b>	<b>7,957,989,313</b>	<b>7,604,422,857</b>
1. Hàng tồn kho	141		7,957,989,313	7,604,422,857
<b>V/ Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>26,653,518,258</b>	<b>27,438,173,885</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	186,691,433	143,503,598
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26,456,271,770	27,284,115,232
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	10,555,055	10,555,055
<b>B/ TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>402,653,631,697</b>	<b>488,036,723,044</b>
<b>II/ Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>325,625,759,064</b>	<b>332,260,353,721</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.09	324,466,279,380	331,037,519,038
- Nguyên giá	222		594,744,106,609	594,646,143,953
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(270,277,827,229)	(263,608,624,915)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	1,159,479,684	1,222,834,683
- Nguyên giá	228		5,535,720,070	5,535,720,070
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,376,240,386)	(4,312,885,387)
<b>IV/ Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>18,498,486,585</b>	<b>17,949,595,028</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	18,498,486,585	17,949,595,028
<b>V/ Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>49,335,308,259</b>	<b>127,760,858,259</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		49,335,308,259	49,335,308,259
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			78,425,550,000
<b>VI/ Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9,194,077,789</b>	<b>10,065,916,036</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	9,194,077,789	10,065,916,036
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>579,656,301,567</b>	<b>575,285,622,763</b>





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023  
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>C/ NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>401,833,109,791</b>	<b>410,668,046,804</b>
<b>I/ Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>111,915,533,258</b>	<b>121,971,383,824</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	26,909,590,224	38,507,703,343
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	287,344,443	225,593,070
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2,607,695,426	5,306,800,813
4. Phải trả người lao động	314		481,833,674	3,725,351,603
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	12,678,573,784	5,260,443,779
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	45,454,544	113,636,363
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	143,500,785	416,100,822
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	68,759,200,971	68,413,414,624
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,339,407	2,339,407
<b>II/ Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>289,917,576,533</b>	<b>288,696,662,980</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	988,438,341	936,438,341
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	288,929,138,192	287,760,224,639
<b>D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>177,823,191,776</b>	<b>164,617,575,959</b>
<b>I/ Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>177,823,191,776</b>	<b>164,617,575,959</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132,038,580,000	132,038,580,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132,038,580,000	132,038,580,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45,784,611,776	32,578,995,959
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		32,578,995,959	12,951,252,183
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13,205,615,817	19,627,743,776
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>579,656,301,567</b>	<b>575,285,622,763</b>

Bình Phước, ngày 20 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu



Trần Thị Lôi

Kế toán trưởng



Trương Thị Tô Nga

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Lâm

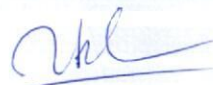


## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	29,544,000,178	27,617,315,643	29,544,000,178	27,617,315,643
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	3,942,724	2,313,683	3,942,724	2,313,683
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		29,540,057,454	27,615,001,960	29,540,057,454	27,615,001,960
4. Giá vốn hàng bán	11	24	14,424,716,377	13,359,992,667	14,424,716,377	13,359,992,667
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15,115,341,077	14,255,009,293	15,115,341,077	14,255,009,293
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	13,553,888,061	1,331,474,280	13,553,888,061	1,331,474,280
7. Chi phí tài chính	22	26	7,408,057,293	7,448,179,876	7,408,057,293	7,448,179,876
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7,408,057,293	7,448,179,876	7,408,057,293	7,448,179,876
8. Chi phí bán hàng	25	27	2,935,085,118	2,277,687,879	2,935,085,118	2,277,687,879
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	3,445,148,021	3,247,789,419	3,445,148,021	3,247,789,419
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14,880,938,706	2,612,826,399	14,880,938,706	2,612,826,399
11. Thu nhập khác	31	28	283,988,821	235,811,275	283,988,821	235,811,275
12. Chi phí khác	32	29	28,610,000	178,367,000	28,610,000	178,367,000
13. Lợi nhuận khác	40		255,378,821	57,444,275	255,378,821	57,444,275
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15,136,317,527	2,670,270,674	15,136,317,527	2,670,270,674
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1,930,701,710	395,412,394	1,930,701,710	395,412,394
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13,205,615,817	2,274,858,280	13,205,615,817	2,274,858,280
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			1,000	172	1,000	172

Người lập biểu



Trần Thị Lờ

Kế toán trưởng



Trương Thị Tố Nga

Bình Phước, ngày 04 tháng 04 năm 2023



Tổng Giám đốc

Huỳnh Văn Lâm



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15,136,317,527	2,670,270,674
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6,732,557,313	5,642,850,991
- (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13,553,888,061)	(1,331,474,280)
- Chi phí lãi vay	06	7,408,057,293	7,448,179,876
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15,723,044,072	14,429,827,261
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	981,105,880	(728,049,021)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(353,566,456)	695,191,455
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(8,392,023,981)	(4,947,446,902)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	828,650,412	148,380,145
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1,051,048,360)	(428,895,595)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(4,746,354,991)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2,989,806,576	9,169,007,343
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6,145,822,797)	(15,638,953,560)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(3,700,000,000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	9,704,161,370
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(25,605,164,355)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	88,323,138,120	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	532,387,366	15,388,037
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	82,709,702,689	(35,224,568,508)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	13,903,263,953	34,726,872,355
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(12,388,564,053)	(9,030,472,806)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1,514,699,900	25,696,399,549





**Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước**

Địa chỉ: Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	87,214,209,165	(359,161,616)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14,002,044,146	2,481,863,157
Ả/h thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<u>101,216,253,311</u>	<u>2,122,701,541</u>

Bình Phước, ngày 20 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu

Trần Thị Lôi

Kế toán trưởng

Trương Thị Tố Nga



Tổng Giám đốc

Huỳnh Văn Lâm





## BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý I năm 2023

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	265,043,680		2,822,340,835	3,065,528,580	2,822,340,835	3,065,528,580	21,855,935	
112	Tiền gửi ngân hàng	2,037,000,466		149,708,370,704	149,650,996,074	149,708,370,704	149,650,996,074	2,094,375,096	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	44,800,000,000		88,400,000,000	1,000,000,000	88,400,000,000	1,000,000,000	132,200,000,000	
131	Phải thu của khách hàng	2,924,945,005		35,626,026,980	35,897,271,574	35,626,026,980	35,897,271,574	2,653,700,411	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	27,284,115,232		693,998,902	1,521,842,364	693,998,902	1,521,842,364	26,456,271,770	
138	Phải thu khác	979,403,872		4,820,664,680	1,651,619,978	4,820,664,680	1,651,619,978	4,148,448,574	
141	Tam ứng	78,433,500		23,926,240		23,926,240		102,359,740	
152	Nguyên liệu, vật liệu	6,655,053,710		4,208,408,192	3,294,975,125	4,208,408,192	3,294,975,125	7,568,486,777	
153	Công cụ, dụng cụ	33,365,503		29,238,182	61,963,685	29,238,182	61,963,685	640,000	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	883,909,666		15,618,520,601	16,127,277,145	15,618,520,601	16,127,277,145	375,153,122	
156	Hàng hóa	32,093,978			18,384,564		18,384,564	13,709,414	
211	Tài sản cố định hữu hình	594,646,143,953		97,962,656		97,962,656		594,744,106,609	
213	Tài sản cố định vô hình	5,535,720,070						5,535,720,070	
214	Hao mòn tài sản cố định		267,921,510,302		6,732,557,313		6,732,557,313		274,654,067,615
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	49,335,308,259						49,335,308,259	
228	Đầu tư khác	78,425,550,000			78,425,550,000		78,425,550,000		
229	Dự phòng tổn thất tài sản		382,699,695						382,699,695
241	Xây dựng cơ bản dở dang	17,949,595,028		646,854,213	97,962,656	646,854,213	97,962,656	18,498,486,585	
242	Chi phí trả trước	10,209,419,634		1,413,029,778	2,241,680,190	1,413,029,778	2,241,680,190	9,380,769,222	
244	Cầm cố, thế chấp, kỹ quỹ, kỹ cược	50,995,286			12,805,286		12,805,286	38,190,000	
331	Phải trả cho người bán		37,280,115,550	17,812,056,730	6,213,943,609	17,812,056,730	6,213,943,609		25,682,002,429
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		5,296,245,758	8,913,964,032	6,214,858,645	8,913,964,032	6,214,858,645		2,579,140,371
334	Phải trả người lao động		3,725,351,603	7,963,949,315	4,720,431,386	7,963,949,315	4,720,431,386		481,833,674
335	Chi phí phải trả		5,260,443,779	4,088,499,519	11,506,629,524	4,088,499,519	11,506,629,524		12,678,573,784

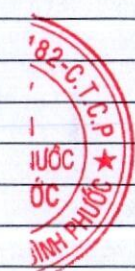




**Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước**

Địa chỉ: Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

338	Phải trả, phải nộp khác		529,737,185	1,092,776,351	751,994,495	1,092,776,351	751,994,495		188,955,329
341	Vay và nợ thuê tài chính		261,215,917,045	12,388,564,053	13,763,513,954	12,388,564,053	13,763,513,954		262,590,866,946
343	Trái phiếu phát hành		94,957,722,218		139,749,999		139,749,999		95,097,472,217
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		936,438,341	9,000,000	61,000,000	9,000,000	61,000,000		988,438,341
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2,339,407						2,339,407
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		132,038,580,000						132,038,580,000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		32,578,995,959	1,316,926,671	14,522,542,488	1,316,926,671	14,522,542,488		45,784,611,776
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			29,670,599,940	29,670,599,940	29,670,599,940	29,670,599,940		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			13,553,888,061	13,553,888,061	13,553,888,061	13,553,888,061		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			3,942,724	3,942,724	3,942,724	3,942,724		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			5,106,642,380	5,106,642,380	5,106,642,380	5,106,642,380		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			726,533,286	726,533,286	726,533,286	726,533,286		
627	Chi phí sản xuất chung			10,295,054,167	10,295,054,167	10,295,054,167	10,295,054,167		
632	Giá vốn hàng bán			14,424,716,377	14,424,716,377	14,424,716,377	14,424,716,377		
635	Chi phí tài chính			7,408,057,293	7,408,057,293	7,408,057,293	7,408,057,293		
641	Chi phí bán hàng			2,935,604,118	2,935,604,118	2,935,604,118	2,935,604,118		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3,477,626,579	3,477,626,579	3,477,626,579	3,477,626,579		
711	Thu nhập khác			283,988,821	283,988,821	283,988,821	283,988,821		
811	Chi phí khác			28,610,000	28,610,000	28,610,000	28,610,000		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1,930,701,710	1,930,701,710	1,930,701,710	1,930,701,710		
911	Xác định kết quả kinh doanh			44,694,861,007	44,694,861,007	44,694,861,007	44,694,861,007		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>857,694,707,910</b>	<b>857,694,707,910</b>	<b>492,235,905,097</b>	<b>492,235,905,097</b>	<b>492,235,905,097</b>	<b>492,235,905,097</b>	<b>868,875,522,043</b>	<b>868,875,522,043</b>



Bình Phước, ngày 20 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu

*Trần Thị Lôi*

Trần Thị Lôi

Kế toán trưởng

*Trương Thị Tố Nga*

Trương Thị Tố Nga

Tổng Giám đốc



*Huy Văn Lâm*



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước tiền thân là Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu được thành lập theo quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 24/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2012 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Bình Phước và Quyết định số 2714/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND Tỉnh Bình Phước phê duyệt đề án tái cơ cấu của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước giai đoạn 2014 - 2015. Công ty chính thức chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800228182 thay đổi lần thứ 7 được Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 01/04/2017, thay đổi lần 12 ngày 17/10/2019, với số vốn điều lệ là 132.038.580.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 216 Nguyễn Văn Linh, khu phố Phú Tân, phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Kinh doanh dịch vụ nước sạch và xây lắp tổng hợp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và kinh doanh; khoan thăm dò và khai thác nước ngầm;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây lắp sửa chữa công trình cấp thoát và dân dụng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, khảo sát, thiết kế, lập dự án, dự toán, đầu tư xây dựng công trình cấp thoát nước và dân dụng, giám sát kỹ thuật các công trình cấp thoát nước và dân dụng;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư và các dịch vụ chuyên ngành cấp thoát nước.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.





*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính, trừ phần chênh lệch tỷ giá của dự án Thoát nước và xử lý nước thải thị xã Đồng Xoài sẽ được xử lý khi quyết toán dự án.

### **2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.



## **Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước**

Địa chỉ: Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.6. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật.

### **2.7. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **2.8. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại công trình chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### **2.9. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
Phần mềm kế toán	04 năm
Các tài sản khác	03 - 10 năm



## **2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## **2.11. Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.12. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.13. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.14. Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

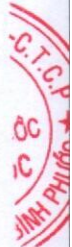
## **2.15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.16. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.





**2.17. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về tiền cho thuê nhà.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

**2.18. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



**2.19. Doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



## **Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước**

Địa chỉ: Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

### **2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **2.21. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **2.22. Chi phí tài chính**

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### **b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Căn cứ Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/06/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/05/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường và Khoản 3 Điều 11 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a Khoản 3 Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014, theo đó Công ty cổ phần cấp thoát nước Bình Phước thuộc trường hợp doanh nghiệp xã hội hóa và được hưởng ưu đãi thuế TNDN 10% đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh nước sạch.

### **2.24. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### **2.25. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.



**Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước**

Địa chỉ: Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

---

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.26. Thông tin bộ phận**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh nước sạch, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty diễn ra toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

8  
T  
H  
Á  
T  
P  
H  
V-



**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	21,855,935	265,043,680
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,094,397,376	2,037,000,466
Tiền gửi VND	2,094,397,376	2,037,000,466
Các khoản tương đương tiền	99,100,000,000	11,700,000,000
Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	99,100,000,000	11,700,000,000
<b>Cộng</b>	<b>101,216,253,311</b>	<b>14,002,044,146</b>

**4. Các khoản đầu tư tài chính**

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	11,100,000,000	11,100,000,000	11,100,000,000	11,100,000,000
Các khoản đầu tư khác	22,000,000,000	22,000,000,000	22,000,000,000	22,000,000,000
- Khác	22,000,000,000	22,000,000,000	22,000,000,000	22,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>33,100,000,000</b>	<b>33,100,000,000</b>	<b>33,100,000,000</b>	<b>33,100,000,000</b>

**5. Phải thu khách hàng**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu các bên khác</b>	<b>2,941,044,854</b>	<b>(382,699,695)</b>	<b>3,150,538,075</b>	<b>(382,699,695)</b>
Phải thu khách hàng kinh doanh nước sạch	550,608,895	(323,893,177)	568,129,939	(323,893,177)
Phải thu khác	2,390,435,959	(58,806,518)	2,582,408,136	(58,806,518)
<b>Cộng</b>	<b>2,941,044,854</b>	<b>(382,699,695)</b>	<b>3,150,538,075</b>	<b>(382,699,695)</b>

**6. Trả trước cho người bán**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Trả trước cho nhà cung cấp khác</b>	<b>1,227,587,795</b>	-	<b>1,227,587,793</b>	
Trả trước cho người bán hoạt động kinh doanh ngành nước	13,425,002		13,425,002	
Trả trước cho người bán hoạt động mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nước	1,214,162,793		1,214,162,793	
<b>Cộng</b>	<b>1,227,587,795</b>	-	<b>1,227,587,793</b>	



**7. Các khoản phải thu khác**

**a) Phải thu khác ngắn hạn**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, cho vay	3,743,409,833		619,497,258	
Ký quỹ, ký cược	38,190,000		50,995,286	
Tiền tạm ứng cho CBNV	102,359,740		78,433,500	
Phải thu khác	405,016,461	-	359,906,614	-
<b>Cộng</b>	<b>4,288,976,034</b>	<b>-</b>	<b>1,108,832,658</b>	<b>-</b>

**8. Nợ xấu**

**a) Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
BQL các dự án Ngành Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Bình Phước	58,806,518		58,806,518	
Các khách hàng khác	323,893,177		323,893,177	
<b>Cộng</b>	<b>382,699,695</b>	<b>-</b>	<b>382,699,695</b>	<b>-</b>

**Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ khó đòi trích lập 100%	267,532,667		267,532,667	
Quá hạn trích 70%	32,655,993		32,655,993	
Quá hạn trích 50%	52,099,565		52,099,565	
Quá hạn trích 30%	30,411,470		30,411,470	
<b>Cộng</b>	<b>382,699,695</b>	<b>-</b>	<b>382,699,695</b>	<b>-</b>



**9. Hàng tồn kho**

	<b>31/03/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Nguyên liệu, vật liệu	7,568,486,777		6,655,053,710	
Công cụ, dụng cụ	640,000		33,365,503	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	375,153,122		883,909,666	
Hàng hoá	13,709,414		32,093,978	
<b>Cộng</b>	<b>7,957,989,313</b>	<b>-</b>	<b>7,604,422,857</b>	<b>-</b>

**10. Chi phí trả trước**

**a) Ngắn hạn**

	<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí bảo hiểm	161,473,573	139,626,098
Các khoản khác	25,217,860	3,877,500
<b>Cộng</b>	<b>186,691,433</b>	<b>143,503,598</b>

**b) Dài hạn**

	<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,394,036,714	2,705,867,343
Chi phí sửa chữa tài sản và thay thế đồng hồ định kỳ	2,229,522,476	2,553,250,426
Các khoản khác	4,570,518,599	4,806,798,267
<i>Chi phí đầu nối</i>	<i>4,570,518,599</i>	<i>4,806,798,267</i>
<i>Chi phí khác</i>		
<b>Cộng</b>	<b>9,194,077,789</b>	<b>10,065,916,036</b>



11. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại ngày 1/1/2023	119,525,196,444	12,072,443,923	452,647,889,223	9,985,707,988	414,906,375	594,646,143,953
Mua trong kỳ						
Đầu tư XDCB hoàn thành			97,962,656			97,962,656
Phân loại lại nhóm TS						
<b>Số dư tại ngày 31/3/2023</b>	<b>119,525,196,444</b>	<b>12,072,443,923</b>	<b>452,745,851,879</b>	<b>9,985,707,988</b>	<b>414,906,375</b>	<b>594,744,106,609</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
Số dư tại ngày 1/1/2023	50,242,244,686	5,871,944,926	203,949,036,489	3,130,492,439	414,906,375	263,608,624,915
Khấu hao trong kỳ	1,592,550,833	257,818,504	4,463,617,851	355,215,126		6,669,202,314
<b>Số dư tại ngày 31/3/2023</b>	<b>51,834,795,519</b>	<b>6,129,763,430</b>	<b>208,412,654,340</b>	<b>3,485,707,565</b>	<b>414,906,375</b>	<b>270,277,827,229</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư tại ngày 1/1/2023	69,282,951,758	6,200,498,997	248,698,852,734	6,855,215,549	-	331,037,519,038
<b>Số dư tại ngày 31/3/2023</b>	<b>67,690,400,925</b>	<b>5,942,680,493</b>	<b>244,333,197,539</b>	<b>6,500,000,423</b>	<b>-</b>	<b>324,466,279,380</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

189,032,885,750

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

111,096,414,652

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:



12. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2022	2,409,721,644	3,125,998,426	5,535,720,070
Số dư tại ngày 31/12/2022	2,409,721,644	3,125,998,426	5,535,720,070
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2023	1,186,886,961	3,125,998,426	4,312,885,387
Khấu hao trong năm	63,354,999		63,354,999
Số dư tại ngày 31/3/2023	1,250,241,960	3,125,998,426	4,376,240,386
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2023	1,222,834,683	-	1,222,834,683
Số dư tại ngày 31/03/2023	1,159,479,684	-	1,159,479,684

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3,653,620,070

13. Chi phí XDCB dở dang

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>17,645,180,208</b>	<b>17,645,180,208</b>
Tự động hóa (Hệ thống SCADA ) NMN Đồng Xoài	3,433,649,080	3,433,649,080
Phần mềm ERP - Call Center	504,000,000	504,000,000
Mua sắm bơm, tủ điện, biến tần Trạm bơm 1- NMN ĐX	3,355,031,128	3,355,031,128
Dự án mở rộng, nâng cấp hệ thống cấp nước Đồng Xoài (NB)	10,352,500,000	10,352,500,000
Các tuyến ống cấp nước khác	853,306,377	304,414,820
<b>Cộng</b>	<b>18,498,486,585</b>	<b>17,949,595,028</b>



#### 14. Phải trả người bán

##### a) Các khoản phải trả người bán (ngắn hạn)

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nước	14,298,800,964	14,298,800,964	16,622,309,330	16,622,309,330
Xây dựng cơ bản	12,610,789,260	12,610,789,260	21,885,394,013	21,885,394,013
<b>Cộng</b>	<b>26,909,590,224</b>	<b>26,909,590,224</b>	<b>38,507,703,343</b>	<b>38,507,703,343</b>

#### 15. Người mua trả tiền trước

##### Người mua trả tiền trước (ngắn hạn)

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các nhà cung cấp khác	287,344,443	287,344,443	225,593,070	225,593,070
<b>Cộng</b>	<b>287,344,443</b>	<b>287,344,443</b>	<b>225,593,070</b>	<b>225,593,070</b>



16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	563,055				563,055	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		4,583,940,928	1,930,701,710	4,746,354,991		1,768,287,647
Thuế thu nhập cá nhân		17,513,029	98,593,558	52,404,651		63,701,936
Thuế tài nguyên						
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	9,992,000				9,992,000	-
Các loại thuế khác			5,000,000	5,000,000		-
Phí, lệ phí và các khoản khác		705,346,856	2,394,038,231	2,323,679,244		775,705,843
<b>Cộng</b>	<b>10,555,055</b>	<b>5,306,800,813</b>	<b>4,428,333,499</b>	<b>7,127,438,886</b>	<b>10,555,055</b>	<b>2,607,695,426</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**17. Chi phí phải trả**

**a) Ngắn hạn**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	10,637,771,598	4,280,762,665
Chi phí kiểm toán	131,500,000	100,000,000
Chi phí lương tháng 13	440,258,822	
Chi phí khác	1,469,043,364	879,681,114
<b>Cộng</b>	<b>12,678,573,784</b>	<b>5,260,443,779</b>

**18. Doanh thu chưa thực hiện**

**a) Ngắn hạn**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Doanh thu nhận trước	45,454,544	113,636,363
<b>Cộng</b>	<b>45,454,544</b>	<b>113,636,363</b>

**22. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

**a) Ngắn hạn**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Kinh phí công đoàn	5,928,672	5,928,672		
Cổ tức phải trả	5,158,065	5,158,065	5,158,065	5,158,065
Phải trả khác	132,414,048	132,414,048	410,942,757	410,942,757
<b>Cộng</b>	<b>143,500,785</b>	<b>143,500,785</b>	<b>416,100,822</b>	<b>416,100,822</b>

**b) Dài hạn**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Lãi vay dài hạn				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	988,438,341	988,438,341	936,438,341	936,438,341
<b>Cộng</b>	<b>988,438,341</b>	<b>988,438,341</b>	<b>936,438,341</b>	<b>936,438,341</b>



**Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước**

Địa chỉ: Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

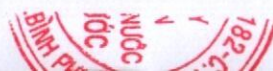
**20. Vay và nợ thuê tài chính**

**a) Vay ngắn hạn**

	31/03/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1> Vay ngắn hạn các bên liên quan	-	-	-	-	-	-
2> Vay ngắn hạn các tổ chức khác	16,976,545,080	16,976,545,080	12,391,270,400	11,396,806,305	15,982,080,985	15,982,080,985
- Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bình Phước	16,976,545,080	16,976,545,080	12,391,270,400	11,396,806,305	15,982,080,985	15,982,080,985
3> Vay dài hạn đến hạn trả	15,782,655,891	15,782,655,891	343,080,000	991,757,748	16,431,333,639	16,431,333,639
- Bộ Tài chính	10,125,000,000	10,125,000,000			10,125,000,000	10,125,000,000
- Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Bình Phước	1,032,414,510	1,032,414,510		75,896,058	1,108,310,568	1,108,310,568
- Công ty cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	1,877,656,311	1,877,656,311			1,877,656,311	1,877,656,311
- Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bình Phước	2,747,585,070	2,747,585,070	343,080,000	915,861,690	3,320,366,760	3,320,366,760
4> Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	-	-				
5> Trái phiếu ngắn hạn và đến hạn trả	36,000,000,000	36,000,000,000			36,000,000,000	36,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>68,759,200,971</b>	<b>68,759,200,971</b>	<b>12,734,350,400</b>	<b>12,388,564,053</b>	<b>68,413,414,624</b>	<b>68,413,414,624</b>

**b) Vay dài hạn**

	31/03/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1> Vay dài hạn	229,831,665,975	229,831,665,975	1,372,243,554	343,080,000	228,802,502,421	228,802,502,421
- Bộ Tài chính	212,696,840,795	212,696,840,795			212,696,840,795	212,696,840,795
- Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Bình Phước	1,637,206,626	1,637,206,626			1,637,206,626	1,637,206,626
- Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bình Phước	15,497,618,554	15,497,618,554	1,372,243,554	343,080,000	14,468,455,000	14,468,455,000
2> Nợ thuê tài chính	-	-				
3> Trái phiếu	59,097,472,217	59,097,472,217	139,749,999		58,957,722,218	58,957,722,218
<b>Cộng</b>	<b>288,929,138,192</b>	<b>288,929,138,192</b>	<b>1,511,993,553</b>	<b>343,080,000</b>	<b>287,760,224,639</b>	<b>287,760,224,639</b>





21a. Bảng đối chiếu biến động VCSH

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 1/1/2022	132,038,580,000	12,951,252,183	144,989,832,183
Lãi/lỗ năm trước		19,627,743,776	19,627,743,776
Chia cổ tức bằng tiền			
Tăng/Giảm khác			-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>132,038,580,000</b>	<b>32,578,995,959</b>	<b>164,617,575,959</b>
Số dư tại ngày 1/1/2023	132,038,580,000	32,578,995,959	164,617,575,959
Lãi/lỗ năm nay		13,205,615,817	13,205,615,817
<b>Số dư tại ngày 31/3/2023</b>	<b>132,038,580,000</b>	<b>45,784,611,776</b>	<b>177,823,191,776</b>

21b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2023			01/01/2023		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Ngành Nước DNP	11.115.998	111.159.980.000	84,19%	11.115.998	111.159.980.000	84,19%
Công ty Cổ phần Sản xuất - Xây dựng - Thương Mại và Nông nghiệp Hải Vương	1.818.160	18.181.600.000	13,77%	1.818.160	18.181.600.000	13,77%
Các cổ đông khác	269.700	2.697.000.000	2,04%	269.700	2.697.000.000	2,04%
<b>Cộng</b>	<b>13.203.858</b>	<b>132.038.580.000</b>	<b>100%</b>	<b>13.203.858</b>	<b>132.038.580.000</b>	<b>100%</b>



**21c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	132.038.580.000	132.038.580.000
Vốn góp cuối năm	132.038.580.000	132.038.580.000

**21d. Cổ phiếu**

	<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>13.203.858</b>	<b>13.203.858</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>13.203.858</b>	<b>13.203.858</b>
Cổ phiếu phổ thông	13.203.858	13.203.858
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>13.203.858</b>	<b>13.203.858</b>
Cổ phiếu phổ thông	13.203.858	13.203.858
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>





## 22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

### a) Doanh thu

	Quý I năm 2023 <i>VND</i>	Quý I năm 2022 <i>VND</i>
Doanh thu nước sạch	28,211,363,544	25,834,268,438
Doanh thu lắp đặt đường ống, đồng hồ nước	1,234,956,120	1,630,640,479
Doanh thu bán lẻ vật tư, nước uống	29,498,695	89,679,456
Doanh thu dịch vụ khác	68,181,819	62,727,270
<b>Cộng</b>	<b>29,544,000,178</b>	<b>27,617,315,643</b>

## 23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý I năm 2023 <i>VND</i>	Quý I năm 2022 <i>VND</i>
Hàng bán bị trả lại	3,942,724	2,313,683
<b>Cộng</b>	<b>3,942,724</b>	<b>2,313,683</b>

## 24. Giá vốn hàng bán

	Quý I năm 2023 <i>VND</i>	Quý I năm 2022 <i>VND</i>
Giá vốn nước sạch	13,314,772,590	11,825,711,052
Giá vốn lắp đặt đường ống, đồng hồ nước	1,058,340,427	1,392,390,158
Giá vốn bán lẻ vật tư, nước uống	23,368,458	113,656,756
Giá vốn dịch vụ khác	28,234,902	28,234,701
<b>Cộng</b>	<b>14,424,716,377</b>	<b>13,359,992,667</b>

## 25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm 2023 <i>VND</i>	Quý I năm 2022 <i>VND</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,127,775,941	1,331,474,280
Lãi bán các khoản đầu tư	8,897,588,120	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	528,524,000	
<b>Cộng</b>	<b>13,553,888,061</b>	<b>1,331,474,280</b>

## 26. Chi phí tài chính

	Quý I năm 2023 <i>VND</i>	Quý I năm 2022 <i>VND</i>
Lãi tiền vay	7,408,057,293	7,448,179,876
<b>Cộng</b>	<b>7,408,057,293</b>	<b>7,448,179,876</b>



**27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**a) Các khoản chi phí bán hàng**

	Quý I năm 2023 VND	Quý I năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	931,287,329	738,953,252
Chi phí vật liệu, bao bì	1,289,754,562	920,686,525
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	15,388,888	9,856,440
Chi phí bảo hành	577,937,061	479,330,059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,276,365	7,856,960
Khác	112,440,913	121,004,643
<b>Cộng</b>	<b>2,935,085,118</b>	<b>2,277,687,879</b>

**b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý I năm 2023 VND	Quý I năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2,273,665,327	2,236,021,367
Chi phí vật liệu quản lý	25,202,546	74,590,100
Chi phí đồ dùng văn phòng	83,119,321	52,189,348
Chi phí khấu hao TSCĐ	186,058,875	184,632,648
Thuế, phí và lệ phí	5,000,000	14,608,017
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60,978,122	55,668,172
Chi phí bằng tiền khác	811,123,830	630,079,767
<b>Cộng</b>	<b>3,445,148,021</b>	<b>3,247,789,419</b>

**28. Thu nhập khác**

	Quý I năm 2023 VND	Quý I năm 2022 VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Phí BVMT được giữ lại	266,004,248	215,353,539
Phí đóng mở đồng hồ	17,984,573	16,100,786
Các khoản khác		4,356,950
<b>Cộng</b>	<b>283,988,821</b>	<b>235,811,275</b>

**29. Chi phí khác**

	Quý I năm 2023 VND	Quý I năm 2022 VND
Chi phí lương thành viên HĐQT và BKS không chuyên trách	27,810,000	27,000,000
Các khoản khác	800,000	151,367,000
<b>Cộng</b>	<b>28,610,000</b>	<b>178,367,000</b>



**30. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>15,136,317,527</b>	<b>2,670,270,674</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	28,610,000	178,367,000
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	<i>28,610,000</i>	<i>178,367,000</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	(528,524,000)	
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>(528,524,000)</i>	
<b>Thu nhập tính thuế TNDN</b>	<b>14,636,403,527</b>	<b>2,848,637,674</b>
Trong đó,		
<i>Thu nhập tính thuế theo thuế suất 10%</i>	<i>9,965,789,954</i>	<i>1,745,556,487</i>
<i>Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20%</i>	<i>4,670,613,573</i>	<i>1,104,283,724</i>
<b>Thuế suất thuế TNDN không ưu đãi</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Thuế TNDN</b>	<b>1,930,701,710</b>	<b>395,412,394</b>
<i>Thuế TNDN hiện hành theo thuế suất 10%</i>	<i>996,578,995</i>	<i>174,555,649</i>
<i>Thuế TNDN hiện hành theo thuế suất 20%</i>	<i>934,122,715</i>	<i>220,555,649</i>
<b>Thuế TNDN được miễn, giảm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành</b>	<b>1,930,701,710</b>	<b>395,412,394</b>
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1,930,701,710</b>	<b>395,412,394</b>

**31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS - Earning Per Share)**

	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	13,205,615,817	2,274,858,280
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	13,205,615,817	2,274,858,280
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13,203,858	13,203,858
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1,000</b>	<b>172</b>

**32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	4,301,095,093	4,306,777,201
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,708,023,141	5,394,936,293
Chi phí công cụ dụng cụ	263,984,651	226,784,670
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,732,557,313	5,642,850,991
Thuế, phí, lệ phí	5,000,000	95,310,717
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	3,794,289,318	3,218,810,093
<b>Cộng</b>	<b>20,804,949,516</b>	<b>18,885,469,965</b>

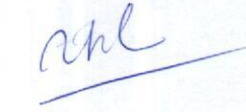


**Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước**

Địa chỉ: Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

Bình Phước, ngày 20 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu



Trần Thị Lôi

Kế toán trưởng



Trương Thị Tố Nga

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Lâm





